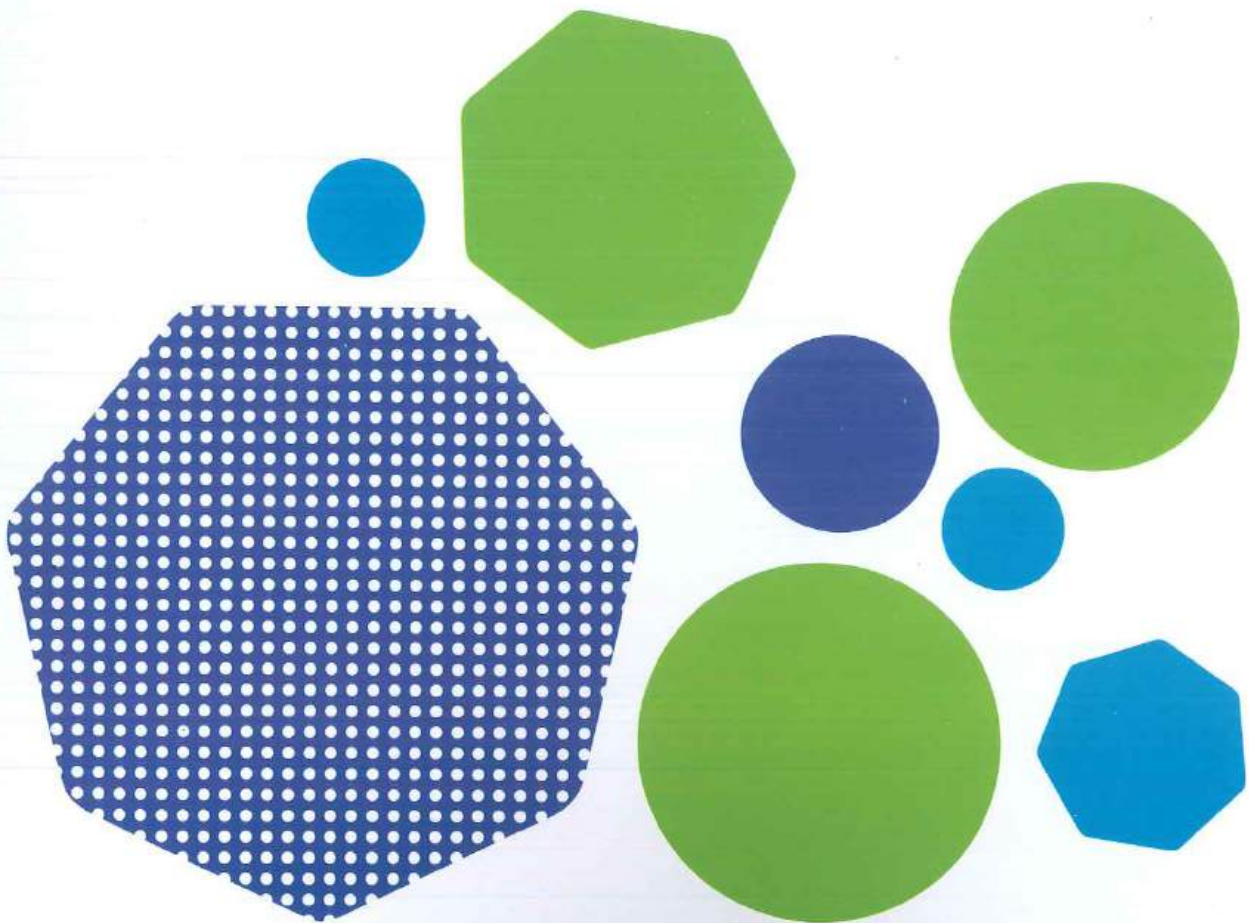


CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ALVICO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ALVICO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2-3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4-5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6-7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10-27 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ALVICO

Số 77-79 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần xây dựng ALVICO (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị:

| | |
|---------------------|------------|
| Bà Lâm Thu Huyền | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hải Ninh | Thành viên |
| Bà Lê Thị Lộc | Thành viên |

Ban kiểm soát

| | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| Bà Mai Thị Xuyên | Trưởng ban | (Miễn nhiệm ngày 26/04/2024) |
| Bà Nghiêm Thị Thu Hiền | Trưởng ban | (Bổ nhiệm ngày 07/05/2024) |
| Ông Đặng Xuân Hoà | Thành viên | |
| Bà Vũ Thị Giang | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 26/04/2024) |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | | |
|---------------------|-------------------|----------------------------|
| Bà Lê Thị Thảo | Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Việt Hải | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 18/07/2024) |

Kế toán trưởng của Công ty là bà Hà Thị Hồng Nhung

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội – Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ALVICO

Số 77-79 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Thị Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2025

Số: 265 /2025/UHYHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xây dựng ALVICO
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần xây dựng ALVICO

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xây dựng ALVICO (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 19 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 27 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần xây dựng ALVICO tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Minh Đức
Giám đốc
Giấy ĐKHN Kiểm toán số: 4885-2025-112-1

Lại Trường Dương
Kiểm toán viên
Giấy ĐKHN Kiểm toán số: 3392-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH HÀ NỘI - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2024

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 104.668.846.689 | 101.160.962.978 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 37.521.740.763 | 40.227.377.101 |
| Tiền | 111 | | 37.521.740.763 | 8.227.377.101 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 32.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 60.546.878.404 | 47.206.901.189 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 28.761.537.297 | 25.149.736.080 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 5.552.134.348 | 28.575.433.350 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 8 | 32.650.000.000 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 11 | 101.475.000 | - |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (6.518.268.241) | (6.518.268.241) |
| Hàng tồn kho | 140 | | 4.645.253.272 | 12.135.224.841 |
| Hàng tồn kho | 141 | 10 | 4.645.253.272 | 12.135.224.841 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.954.974.250 | 1.591.459.847 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.954.974.250 | 1.591.459.847 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 29.397.845.430 | 38.444.342.961 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 500.000.000 | 890.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 11 | 500.000.000 | 890.000.000 |
| Tài sản cố định | 220 | | 28.889.191.091 | 37.313.740.817 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 28.889.191.091 | 37.313.740.817 |
| - Nguyên giá | 222 | | 55.317.678.057 | 55.317.678.057 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (26.428.486.966) | (18.003.937.240) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 8.654.339 | 240.602.144 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 16 | 8.654.339 | 240.602.144 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 134.066.692.119 | 139.605.305.939 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2024

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 36.485.968.728 | 54.332.185.938 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 34.458.524.192 | 50.975.729.402 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 8.170.150.582 | 37.584.226.911 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.227.029.191 | - |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 3.938.068.209 | 2.352.096.836 |
| Phải trả người lao động | 314 | | - | 941.030.539 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 312.900.000 | 100.000.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 258.750.000 | 216.000.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 15 | 20.485.263.094 | 9.716.012.000 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 66.363.116 | 66.363.116 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 2.027.444.536 | 3.356.456.536 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 15 | 1.395.706.000 | 2.724.718.000 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 18 | 631.738.536 | 631.738.536 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 97.580.723.391 | 85.273.120.001 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 97.580.723.391 | 85.273.120.001 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 56.579.360.000 | 56.579.360.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 56.579.360.000 | 56.579.360.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (17.000.000) | (17.000.000) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 415.707.715 | 415.707.715 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 40.602.655.676 | 28.295.052.286 |
| - LNST chưa pp lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 28.295.052.286 | 19.009.204.285 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 12.307.603.390 | 9.285.848.001 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 134.066.692.119 | 139.605.305.939 |

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Hà Thị Hồng Nhung

Hà Thị Hồng Nhung

Lê Thị Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 19 | 274.025.205.454 | 102.722.207.582 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 274.025.205.454 | 102.722.207.582 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 20 | 248.040.142.949 | 89.385.047.708 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 25.985.062.505 | 13.337.159.874 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 21 | 172.952.483 | 45.272.738 |
| Chi phí tài chính | 22 | 22 | 1.756.806.682 | 1.445.356.802 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 1.756.806.682 | 1.445.356.802 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 23 | 8.375.652.409 | 5.827.230.521 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 16.025.555.897 | 6.109.845.289 |
| Thu nhập khác | 31 | 24 | - | 5.549.568.890 |
| Chi phí khác | 32 | 25 | 416.687.157 | 41.683.342 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | (416.687.157) | 5.507.885.548 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 15.608.868.740 | 11.617.730.837 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 26 | 3.301.265.350 | 2.331.882.836 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 12.307.603.390 | 9.285.848.001 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 27 | 2.175 | 1.641 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 27 | 2.175 | 1.641 |

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hà Thị Hồng Nhung

Hà Thị Hồng Nhung

Lê Thị Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|-----------|-------------|-------------------------|---------------------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 1 | | 15.512.714.569 | 11.617.730.837 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 8.424.549.726 | 8.574.549.768 |
| Các khoản dự phòng (Lãi) hoạt động đầu tư | 03 05 | | - (172.952.483) | (4.917.830.354) (45.272.738) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 1.756.806.682 | 1.445.356.802 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 25.521.118.494 | 16.674.534.315 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 19.437.488.382 | 8.109.417.233 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 7.489.971.569 | (6.481.892.940) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (28.063.530.476) | 10.383.202.396 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 231.947.805 | 312.190.827 |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.756.806.682) | (1.445.356.802) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (2.428.037.007) | (1.191.615.516) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 20.432.152.085 | 26.360.479.513 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (32.650.000.000) | - |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (13.950.000.000) | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 13.950.000.000 | - |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 71.972.483 | 45.272.738 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (32.578.027.517) | 45.272.738 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 105.896.973.384 | 16.237.000.000 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (96.456.734.290) | (19.226.696.643) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 9.440.239.094 | (2.989.696.643) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (2.705.636.338) | 23.416.055.608 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 5 | 40.227.377.101 | 16.811.321.493 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 5 | 37.521.740.763 | 40.227.377.101 |

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nhung

Nhung



Hà Thị Hồng Nhung

Hà Thị Hồng Nhung

Lê Thị Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Xây dựng ALVICO được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300529819, đăng ký lần đầu vào ngày 21 tháng 01 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 17 vào ngày 23 tháng 02 năm 2024.

Trụ sở chính của công ty tại: số 77-79 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2024 là 56.579.360.000 đồng chia thành 5.657.936 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM với số lượng 5.657.936 cổ phiếu, mã chứng khoán là ALV.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và chế biến đá, cát, sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Không bao gồm Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
Chi tiết: Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình, bao gồm: thiết kế kiến trúc; thiết kế kết cấu công trình, thiết kế cơ - điện công trình, thiết kế cấp - thoát nước công trình; thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Khảo sát xây dựng, bao gồm: Khảo sát địa hình; khảo sát địa chất công trình; Lập quy hoạch xây dựng; Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Thi công xây dựng công trình; Giám sát thi công xây dựng công trình;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.5 CẤU TRÚC CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng ALVICO có trụ sở tại Số 77-79 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam. Địa điểm kinh doanh Long Khánh có địa chỉ tại số 16, đường 16, khu phố Phú Mỹ, Phường Xuân Lập, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Công ty có 01 Chi nhánh là:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng ALVICO có địa chỉ tại Căn D-12B, Số 50 Đường N2, khu Đô thị Phố đông Village, số 1145 Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

1.7 NHÂN VIÊN

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số cán bộ nhân viên ký hợp đồng chính thức với Công ty là 14 người (tại ngày 31/12/2023 là 14 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ KẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Riêng chuẩn mực kế toán số 28 – Báo cáo bộ phận chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được Công ty thực hiện theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|-----------------------------------|---------------------|
| - Nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa | Bình quân gia quyền |
| - Thành phẩm, hàng hóa | Bình quân gia quyền |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho”. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại..

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <i>Loại tài sản</i> | <i>Thời gian sử dụng (năm)</i> |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 05 |

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

4.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty là doanh thu cho thuê bất động sản

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng. Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.14 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong năm Công ty hoạt động chủ yếu ở lĩnh vực xây lắp và cho thuê tài sản tại Việt Nam nên công ty không lập báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 2.436.918.304 | 75.949.668 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 35.084.822.459 | 8.151.427.433 |
| - Các khoản tương đương tiền | - | 32.000.000.000 |
| + <i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i> | - | 32.000.000.000 |
| Cộng | 37.521.740.763 | 40.227.377.101 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | 28.761.537.297 | 1.871.338.893 | 25.149.736.080 | 1.871.338.893 |
| - Công ty Cổ phần Edico | 1.584.508.484 | 1.584.508.484 | 1.584.508.484 | 1.584.508.484 |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Bạch Đằng | 23.523.068.288 | - | 5.785.416.066 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Trí Đức | 639.446.619 | - | 6.954.446.619 | - |
| - Công ty Cổ phần XNK và TM Phú Minh Châu - CN Đồng Nai | 676.881.895 | - | 3.877.936.700 | - |
| - Công ty Cổ phần Thanh Tâm | - | - | 1.305.682.485 | - |
| - Tổng Công ty Thăng Long - CTCP | 1.663.403.823 | - | 2.498.893.531 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 22 | - | - | 306.981.197 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 674.228.188 | 286.830.409 | 2.835.870.998 | 286.830.409 |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 28.761.537.297 | 1.871.338.893 | 25.149.736.080 | 1.871.338.893 |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | 5.552.134.348 | 4.646.929.348 | 28.575.433.350 | 4.646.929.348 |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco | 2.851.240.883 | 2.851.240.883 | 2.851.240.883 | 2.851.240.883 |
| - Công ty TNHH MTV DV-TM Hào Thành Tâm | 1.255.688.465 | 1.255.688.465 | 1.255.688.465 | 1.255.688.465 |
| - Công ty TNHH TM & DV Tổng hợp Khởi Minh | 540.000.000 | 540.000.000 | 540.000.000 | 540.000.000 |
| - Công ty Cổ phần XNK và TM Phú Minh Châu - CN Đồng Nai | - | - | 4.626.305.195 | - |
| - Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Tân Thái Hà | 429.100.752 | - | 19.097.318.500 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại đầu tư thiết bị An Phát | 270.000.000 | - | - | - |
| - Khác | 206.104.248 | - | 204.880.307 | - |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 5.552.134.348 | 4.646.929.348 | 28.575.433.350 | 4.646.929.348 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|--------------|-------------|--------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | 32.650.000.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp Trí Đức (*) | 32.650.000.000 | - | - | - |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 32.650.000.000 | - | - | - |

(*) Theo hợp đồng vay vốn số 0112/2024/HĐVT/ALVICO-TD ký ngày 01/12/2024 giữa Công ty cổ phần xây dựng ALVICO và Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp Trí Đức. Ngày 20/02/2025 Công ty đã thu hồi khoản cho vay này.

9. NỢ XẤU

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|----------------------|----------------------------|----------------------|----------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá trị VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 540.000.000 | - | 540.000.000 | - |
| - Công ty TNHH TM & DV tổng hợp Khởi Minh | 1.584.508.484 | - | 1.584.508.484 | - |
| - Công ty Cổ phần EDICO | 2.851.240.883 | - | 2.851.240.883 | - |
| - Công ty Cổ phần khoáng sản và đầu tư Visaco | 1.255.688.465 | - | 1.255.688.465 | - |
| - Công ty TNHH MTV DV - TM Hào Thành Tâm | 286.830.409 | - | 286.830.409 | - |
| - Công ty CP khoáng sản và đầu tư Visaco | 6.518.268.241 | - | 6.518.268.241 | - |
| Cộng | | | 540.000.000 | 540.000.000 |
| | | | 1.584.508.484 | 1.584.508.484 |
| | | | 2.851.240.883 | 2.851.240.883 |
| | | | 1.255.688.465 | 1.255.688.465 |
| | | | 286.830.409 | 286.830.409 |
| | | | 6.518.268.241 | 6.518.268.241 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. HÀNG TỒN KHO**

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 4.645.253.272 | - | 10.852.179.982 | - |
| - Hàng hóa | - | - | 1.283.044.859 | - |
| Cộng | 4.645.253.272 | - | 12.135.224.841 | - |

11. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngân hạn | 101.475.000 | - | - | - |
| - Lãi cho vay dự thu của Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp Tri Đức | 100.980.000 | - | - | - |
| - Phải thu khác | 495.000 | - | - | - |
| b) Dài hạn | 500.000.000 | - | 890.000.000 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 500.000.000 | - | 890.000.000 | - |
| Cộng | 601.475.000 | - | 890.000.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------|---|------------------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| 01/01/2024 | 35.415.604.420 | 19.851.628.182 | 50.445.455 | 55.317.678.057 |
| 31/12/2024 | 35.415.604.420 | 19.851.628.182 | 50.445.455 | 55.317.678.057 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| 01/01/2024 | 11.630.685.962 | 6.345.099.446 | 28.151.832 | 18.003.937.240 |
| - Khấu hao trong năm | 5.032.176.450 | 3.382.284.180 | 10.089.096 | 8.424.549.726 |
| 31/12/2024 | 16.662.862.412 | 9.727.383.626 | 38.240.928 | 26.428.486.966 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| 01/01/2024 | 23.784.918.458 | 13.506.528.736 | 22.293.623 | 37.313.740.817 |
| 31/12/2024 | 18.752.742.008 | 10.124.244.556 | 12.204.527 | 28.889.191.091 |

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 2.720.000.000 đồng.

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sacombank tại ngày 31/12/2024 là 6.088.173.635 đồng (Tại ngày 01/01/2024 là 7.692.915.635 đồng).

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ALVICO

Số 77-79 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Ngắn hạn | 8.170.150.582 | 8.170.150.582 | 37.584.226.911 | 37.584.226.911 |
| - Công ty Cổ Phần Xây Dựng Và Đầu Tư Bảo Lộc | 3.964.307.910 | 3.964.307.910 | - | - |
| - Công ty TNHH TM và CK Sơn Trường | 1.437.861.821 | 1.437.861.821 | 2.527.738.136 | 2.527.738.136 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Đông Hải | 1.151.701.730 | 1.151.701.730 | 1.851.701.730 | 1.851.701.730 |
| - Công ty Cổ phần thiết bị EPC Việt Nam | 805.523.644 | 805.523.644 | 11.479.769.600 | 11.479.769.600 |
| - Công ty Cổ phần CeVina | - | - | 348.495.033 | 348.495.033 |
| - Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thép Nam Hải | - | - | 19.260.066.835 | 19.260.066.835 |
| - Khác | 810.755.477 | 810.755.477 | 2.116.455.577 | 2.116.455.577 |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 8.170.150.582 | 8.170.150.582 | 37.584.226.911 | 37.584.226.911 |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2024 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | 31/12/2024 VND |
|--|----------------------|---------------------------|------------------------------|----------------------|
| Thuế và các khoản phải nộp | - | 829.930.641 | 141.870.356 | 688.060.285 |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 2.331.882.836 | 3.301.265.350 | 2.428.037.007 | 3.205.111.179 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 20.214.000 | 229.677.410 | 204.994.665 | 44.896.745 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 210.357.705 | 210.357.705 | - |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | - | - |
| Cộng | 2.352.096.836 | 4.571.231.106 | 2.985.259.733 | 3.938.068.209 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ALVICO

Số 77-79 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

| Nội dung | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm |
| | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 20.485.263.094 | 20.485.263.094 | 107.225.985.384 | 9.716.012.000 |
| Ngân hàng TMCP SHB – CN Vạn Phúc (i) | 19.156.251.094 | 19.156.251.094 | 105.896.973.384 | 8.387.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 1.329.012.000 | 1.329.012.000 | 1.329.012.000 | 1.329.012.000 |
| Ngân hàng TMCP Sacombank - CN Thủ Đức (ii) | 1.329.012.000 | 1.329.012.000 | 1.329.012.000 | 1.329.012.000 |
| Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm) | 1.395.706.000 | 1.395.706.000 | - | 2.724.718.000 |
| Ngân hàng TMCP Sacombank - CN Thủ Đức (ii) | 1.395.706.000 | 1.395.706.000 | - | 2.724.718.000 |
| Cộng | 21.880.969.094 | 21.880.969.094 | 107.225.985.384 | 12.440.730.000 |

(i) Ngày 24/12/2024, Công ty ký hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0718/2024/HDHM-PN/SHB.111600 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội, chi nhánh Vạn Phúc với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, trong đó hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán và bảo lãnh hoàn tiền tạm ứng là 50.000.000.000 đồng, với mục đích bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng (từ ngày 24/12/2024 đến hết ngày 24/12/2025). Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay thuộc HMTD tối đa là 6 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là bất động sản tại thửa đất số: 24, tờ bản đồ số: 7E-IV-04, địa chỉ: số 581 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội theo hợp đồng thế chấp số 0671/2023/HĐTC-PN/SHB.111600 và tài sản thế chấp tại thửa đất số: 1147 và 1148, tờ bản đồ số: 18, địa chỉ: Thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai theo hợp đồng thế chấp số 0469/2023/HĐTC-PN/SHB.111600.

(ii) Công ty ký hợp đồng tín dụng số 202226613569 ngày 22/04/2022, hợp đồng tín dụng số 202226595303-01 ngày 28/04/2022 và hợp đồng tín dụng số 202226617384 ngày 26/09/2022 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín – Chi nhánh Thủ Đức theo phương thức cấp tín dụng từng lần. Lãi suất, số tiền, thời gian và mục đích vay được quy định trong từng lần cấp tín dụng. Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 202226613569/HĐTCOTO ngày 22/04/2022 là Ô tô 8 chỗ Kia màu trắng BKS 30H-672.77 số khung RNYND5BA8NC253838, loại CARNIVAL KA4 2.2 AT FL8, tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 20222659303-01/HĐTCMM ngày 28/04/2022 là Máy đào thủy lực bánh xích Komatsu, model PC350-8M0 S/N:83113, số khung KMTPC247EMC083113, số động cơ: 6D11426890487, tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 20222661734/HĐTC ngày 26/09/2022 là Xe ô tô tải tự đổ BKS: 29HC-010.30, Xe ô tô tải tự đổ BKS: 29HC-010.26.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|------------------------------|------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Dài hạn | 8.654.339 | 240.602.144 |
| - Công cụ dụng cụ | 2.444.339 | 136.662.485 |
| - Chi phí sửa chữa văn phòng | 6.210.000 | 103.939.659 |
| Cộng | 8.654.339 | 240.602.144 |

17. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 258.750.000 | 216.000.000 |
| - Thù lao HĐQT và BKS | 258.750.000 | 216.000.000 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 258.750.000 | 216.000.000 |

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | - | - |
| b) Dài hạn | 631.738.536 | 631.738.536 |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 631.738.536 | 631.738.536 |
| Cộng | 631.738.536 | 631.738.536 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|-----------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| 01/01/2023 | 56.579.360.000 | (17.000.000) | 415.707.715 | 19.009.204.285 | 75.987.272.000 |
| - Lãi trong năm | - | - | - | 9.285.848.001 | 9.285.848.001 |
| 31/12/2023 | 56.579.360.000 | (17.000.000) | 415.707.715 | 28.295.052.286 | 85.273.120.001 |
| 01/01/2024 | 56.579.360.000 | (17.000.000) | 415.707.715 | 28.295.052.286 | 85.273.120.001 |
| - Lãi trong năm | - | - | - | 12.307.603.390 | 12.307.603.390 |
| 31/12/2024 | 56.579.360.000 | (17.000.000) | 415.707.715 | 40.602.655.676 | 97.580.723.391 |

19.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 56.579.360.000 | 56.579.360.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 56.579.360.000 | 56.579.360.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

19.3 CỔ PHIẾU

| | 31/12/2024 CP | 01/01/2024 CP |
|--|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.657.936 | 5.657.936 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 5.657.936 | 5.657.936 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.657.936 | 5.657.936 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 5.657.936 | 5.657.936 |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu | 274.025.205.454 | 102.722.207.582 |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 15.149.328.461 | 19.010.746.259 |
| - Doanh thu hợp đồng xây lắp | 258.782.040.527 | 83.539.701.323 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ, sản phẩm khác | 93.836.466 | 171.760.000 |
| Cộng | 274.025.205.454 | 102.722.207.582 |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| - Giá vốn hàng hóa đã bán | 11.186.892.561 | 14.148.254.767 |
| - Giá vốn hoạt động xây lắp | 236.759.413.922 | 75.065.032.941 |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ, sản phẩm khác | 93.836.466 | 171.760.000 |
| Cộng | 248.040.142.949 | 89.385.047.708 |

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 172.952.483 | 45.272.738 |
| Cộng | 172.952.483 | 45.272.738 |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí lãi vay | 1.756.806.682 | 1.445.356.802 |
| Cộng | 1.756.806.682 | 1.445.356.802 |

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 8.375.652.409 | 5.827.230.521 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 3.522.931.114 | 2.662.471.463 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 226.398.719 | 167.272.555 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 326.344.920 | 126.344.916 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 5.000.000 | 8.164.000 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.870.273.567 | 1.643.065.508 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 2.424.704.089 | 1.219.912.079 |
| Cộng | 8.375.652.409 | 5.827.230.521 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|-----------------|----------------------|
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình | - | 5.549.568.890 |
| Cộng | - | 5.549.568.890 |

26. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|--------------------|-------------------|
| - Các khoản bị phạt vi phạm hành chính | 512.841.328 | 41.683.342 |
| Cộng | 512.841.328 | 41.683.342 |

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 15.608.868.740 | 11.617.730.837 |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ | 416.687.157 | 41.683.342 |
| - Chi phí không hợp lý khác | 416.687.157 | 41.683.342 |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong năm | 16.025.555.897 | 11.659.414.179 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải trả ước tính | 3.205.111.179 | 2.331.882.836 |
| Thuế TNDN năm trước truy thu | 96.154.171 | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.301.265.350 | 2.331.882.836 |

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên vật liệu | 90.987.781.763 | 55.175.373.972 |
| - Chi phí nhân công | 6.990.479.116 | 4.053.375.502 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 8.424.549.726 | 8.574.549.768 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 140.242.763.198 | 16.519.665.633 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 3.558.294.845 | 1.089.683.182 |
| Cộng | 250.203.868.648 | 85.412.648.057 |

29. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 12.307.603.390 | 9.285.848.001 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP) | 5.657.936 | 5.657.936 |
| Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP) | 2.175 | 1.641 |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------|------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 5.657.936 | 5.657.936 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ trong năm | 5.657.936 | 5.657.936 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN KHÁC

30.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt của Công ty trong năm 2024

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Hội đồng quản trị | | |
| - Bà Lâm Thu Huyền | 72.000.000 | 54.000.000 |
| - Ông Nguyễn Hải Ninh | 48.000.000 | 32.400.000 |
| - Bà Lê Thị Lộc | 48.000.000 | 32.400.000 |
| Ban Kiểm soát | | |
| - Bà Mai Thị Xuyên (*) | 15.200.000 | 32.400.000 |
| - Ông Đặng Xuân Hòa | 36.000.000 | 21.600.000 |
| - Bà NghiêM Thị Thu Hiền | 43.800.000 | 14.400.000 |
| - Bà Vũ Thị Giang | 24.500.000 | - |
| - Bà Lê Hoàng Yên (*) | - | 7.200.000 |
| Ban Tổng giám đốc | | |
| - Bà Lê Thị Thảo | 268.690.722 | 239.562.000 |
| - Ông Nguyễn Việt Hải | 233.162.988 | - |
| Kế toán trưởng | | |
| - Bà Hà Thị Hồng Nhung | 373.510.625 | 225.369.615 |
| Cộng | 1.162.864.335 | 659.131.615 |

(*) Đã từ nhiệm

30.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

30.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Thị Hồng Nhung

Hà Thị Hồng Nhung



Tổng Giám đốc

Lê Thị Thảo

Lê Thị Thảo

